

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAIHOLDINGS**

Mẫu số 01-B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~2023~~ 2/2023/CBTT-THD

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thaiholdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thaiholdings

• Mã chứng khoán: THD

• Địa chỉ: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

• Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3968 9898. Fax: (84-24) 3525 9898.

• Email: info@thaiholdings.com.vn. Website: <https://thaiholdings.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Signature

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2023 tại đường dẫn: <https://thaiholdings.com.vn/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã soát xét

- Văn bản giải trình số 31./2023/THD-CV ngày 28 tháng 08 năm 2023

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Mạnh Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 46

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210, đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/01/2023.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.500.000.000.000 đồng (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng.).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Vũ Thanh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/05/2023
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/04/2023
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/05/2023
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210, đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Ngô Quyết Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty cổ phần Thaiholdings đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210, đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Phan Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 488 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thaiholdings

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty cổ phần Thaiholdings được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thaiholdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Thaiholdings đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0739-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.905.779.872.908	2.261.368.505.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	178.187.461.063	79.203.619.488
111	1. Tiền		174.187.461.063	77.203.619.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.102.045.450	6.101.778.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	2.326.054
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(280.604)	(547.104)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.100.000.000	6.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.615.964.595.204	2.091.677.924.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	835.586.492.115	1.691.101.409.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.890.633.998	10.064.040.930
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	730.625.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.612.762.490	404.262.767.045
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(13.750.293.399)	(13.750.293.399)
140	IV. Hàng tồn kho	10	53.366.745.708	43.171.545.585
141	1. Hàng tồn kho		53.366.745.708	43.171.545.585
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.159.025.483	41.213.637.213
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	18.485.262.655	13.364.980.991
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.209.273.507	18.396.692.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.464.489.321	9.451.963.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.246.407.707.254	6.022.764.704.603
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		714.857.326.904	737.750.610.904
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	714.857.326.904	737.750.610.904
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		30.215.420.036	32.342.793.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.985.883.189	24.110.742.196
222	- Nguyên giá		303.135.029.749	304.200.629.749
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(281.149.146.560)	(280.089.887.553)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	8.229.536.847	8.232.050.847
228	- Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.171.923.153)	(1.169.409.153)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	105.495.281.990	105.495.281.990
231	- Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	245.329.036.400	242.912.208.668
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		245.329.036.400	242.912.208.668
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.275.717.347.707	1.788.968.279.304
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.255.717.347.707	1.258.968.279.304
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	530.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.874.793.294.217	3.115.295.530.694
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.391.606.775.894	1.525.901.600.304
269	2. Lợi thế thương mại	16	1.483.186.518.323	1.589.393.930.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.152.187.580.162	8.284.133.210.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.103.880.153.994	2.335.856.051.194
310	I. Nợ ngắn hạn		798.764.865.069	1.982.484.878.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	513.659.041.354	630.807.748.590
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	42.893.949.288	202.031.124.915
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	74.665.664.974	163.572.081.676
314	4. Phải trả người lao động		2.441.774.583	5.435.020.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	4.803.615.759	7.660.685.370
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	23.298.007.781	83.597.453.676
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	137.002.605.497	4.069.347.363
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	885.311.209.682
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
330	II. Nợ dài hạn		305.115.288.925	353.371.173.164
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	40.134.143.606
337	2. Phải trả dài hạn khác	22.b	10.692.616.392	14.187.326.904
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		294.422.672.533	299.049.702.654
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.048.307.426.168	5.948.277.158.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.048.307.426.168	5.948.277.158.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.629.428.292.920	1.543.174.925.475
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.543.174.925.475	1.292.870.461.158
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		86.253.367.445	250.304.464.317
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		919.127.633.248	905.350.733.422
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.152.187.580.162	8.284.133.210.091

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Ngô Quyết Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.319.523.006.578	2.685.051.391.236
02	2. Các khoản giảm trừ	27	-	26.482.876.046
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.319.523.006.578	2.658.568.515.190
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.286.586.597.889	2.427.191.659.369
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		32.936.408.689	231.376.855.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	26.255.998.490	232.918.225.151
22	7. Chi phí tài chính	30	37.990.998.143	55.549.898.377
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.026.492.856	57.510.124.961
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		(3.250.931.597)	(1.951.896.873)
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.194.867.353	818.884.834
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	126.029.631.834	143.040.716.877
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(109.274.021.748)	262.933.684.011
31	12. Thu nhập khác	33	268.815.512.941	4.381.337.287
32	13. Chi phí khác	34	7.564.973.254	6.318.975.643
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		261.250.539.687	(1.937.638.356)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		151.976.517.939	260.996.045.655
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	56.573.280.789	106.050.132.240
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.627.030.121)	- 62.155.879.575
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		100.030.267.271	217.101.792.990
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.253.367.445	181.295.176.192
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.776.899.826	35.806.616.798
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36		246 518
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37		224 471

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng


Ngô Quyết Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Phương pháp gián tiếp****6 tháng đầu năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	151.976.517.939	260.996.045.655
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	108.298.764.237	133.314.479.682
03	- Các khoản dự phòng	(266.500)	594.063.240
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.058.703.257)	(226.189.649.864)
06	- Chi phí lãi vay	36.026.492.856	57.510.124.961
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	273.242.805.275	226.225.063.674
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	1.236.623.314.750	(406.883.648.278)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(10.195.200.123)	(9.068.178.333)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(238.534.624.709)	2.489.796.801.082
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	129.174.542.746	(100.781.845.625)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	292.480
14	- Tiền lãi vay đã trả	(37.741.953.686)	(90.355.540.975)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(161.581.127.043)	(44.607.647.513)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.190.987.757.210	2.064.325.296.512
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.416.827.732)	(19.739.305.436)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	59.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(737.625.000.000)	(2.509.908.469.041)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	510.000.000.000	78.655.442.850
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(306.363.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.649.776.992.667
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.290.121.779	5.129.858.120
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(206.692.705.953)	(1.102.448.480.840)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	756.054.291.834	1.696.508.954.119
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.641.365.501.516)	(2.901.684.930.636)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(885.311.209.682)	(1.205.175.976.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	98.983.841.575	(243.299.160.845)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	79.203.619.488	271.689.886.895
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	178.187.461.063	28.390.726.050

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Ngô Quyết Tiến

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/01/2023.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.500.000.000.000 đồng (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng.).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 51 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các Công ty con sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81,6 %	81,6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị
Công ty cổ phần Du Lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	59,98%	69,63%	Du lịch, khách sạn

(*) Công ty con của Công ty cổ phần – Tập đoàn Thaingroup

Tại ngày 30/06/2023, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Du lịch Kim Liên là 17,2% và 52,43%

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	44,23 %	49,81%	Bất động sản
Công ty CP Enclave Phú Quốc	Kiên Giang	39,98%	49%	Bất động sản
Công ty CP Bình Minh Group	Hà Nội	37,09%	45,45%	Bất động sản

(*) Tại ngày 30/06/2023, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Tôn Đản Hà Nội là 19,52% và 30,29%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy tắc pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán, mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản, nợ phải thu áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con và công ty liên kết bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình và số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện, vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm	10 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

2.12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê 609,9 m² đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất của bên cho thuê kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản trả trước thuê hoạt động: Bao gồm chi phí thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà được trả trước tiền thuê để cho thuê lại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày

30/06/2023

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.492.546.728	4.883.346.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.694.914.335	72.320.272.839
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	178.187.461.063	79.203.619.488

(*) Tại ngày 30/06/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Hà Nội với lãi suất 4,85%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)
Cổ phiếu	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)
Đầu tư ngắn hạn	13.100.000.000	-	6.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	13.100.000.000	-	6.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	530.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	510.000.000.000	-
- Trái phiếu (2)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	33.102.326.054	(280.604)	536.102.326.054	(547.104)

(1) Tại 30/06/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất 5,5%/năm. Và khoản tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Thăng Long với lãi suất 6%/năm.

(2) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, kỳ hạn trả lãi 1 năm/lần kể từ ngày phát hành.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*(Tiếp theo)***b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	44,23%	49,81%	974.209.644.794	44,23%	49,81%	979.532.660.353
Công ty CP Enclave Phú Quốc	Kiên Giang	39,98%	49,00%	242.765.886.050	39,98%	49,00%	240.635.876.796
Công ty CP Bình Minh Group	Hà Nội	37,09%	45,45%	38.741.816.863	37,09%	45,45%	38.799.742.155
Cộng				1.255.717.347.707			1.258.968.279.304

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Vũng Áng	-	303.990.437.577
Công ty TNHH Tư vấn XD Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	80.191.313.809	208.911.111.309
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Hoàng Ngân	-	206.049.971.257
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	460.000.000	291.542.483.676
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Lộc Phát	-	346.727.340.584
Công ty Cổ phần Kaito	175.630.974.602	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển tổng hợp Ninh Bình	175.382.979.960	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển thương mại Hoàng Ngân	109.837.729.815	-
Các đối tượng khác	294.083.493.929	333.880.065.273
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	835.586.492.115	1.691.101.409.676
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	82.458.534.357	209.209.670.709

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Lâm	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Tư vấn & Xây lắp Hoàng Sơn	-	1.214.290.000
Công ty Cổ phần INNO	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	41.371.887.202	-
Các đối tượng khác	1.318.746.796	1.649.750.930
Cộng	49.890.633.998	10.064.040.930
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	41.371.887.202	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	730.625.000.000	-	-	-
Công ty TNHH PT và TM Thái Thịnh (1)	455.625.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV The Royal Đà Nẵng (2)	240.000.000.000	-	-	-
Các công ty khác	35.000.000.000	-	-	-
Cộng	730.625.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan	250.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(1) Công ty CP Tập đoàn - Thaingroup (Công ty con của Công ty Cổ phần Thaiholdings) cho Công ty TNHH PT & TM Thái Thịnh vay theo hợp đồng vay số 01/2023/HĐCV/TG-TT, lãi suất 10,6%/năm trong thời hạn 11 tháng.

(2) Công ty CP Tập đoàn - Thaingroup (Công ty con của Công ty Cổ phần Thaiholdings) cho Công ty TNHH MTV The Royal Đà Nẵng vay theo hợp đồng vay số 30.06/2023/TGR-RY, lãi suất 10%/năm trong thời hạn 09 tháng.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	13.612.762.490	(85.313.333)	404.262.767.045	(85.313.333)
Đặt cọc Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	-	404.000.000.000	-
Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty CP xi măng Thanh Mỹ tiền thuế nộp thay	8.841.907.734	-	-	-
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	2.965.876.711	-	-	-
Phải thu khác	1.704.978.045	(85.313.333)	262.767.045	(85.313.333)
b. Phải thu khác dài hạn	714.857.326.904	-	737.750.610.904	-
Đặt cọc Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (1)	90.857.326.904	-	137.750.610.904	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2	-	-	300.000.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3	-	-	300.000.000.000	-
Góp vốn hợp tác đầu tư (2)	624.000.000.000	-	-	-
Cộng	728.470.089.394	(85.313.333)	1.142.013.377.949	(85.313.333)
Phải thu khác là các bên liên quan	91.243.080.328	-	541.750.610.904	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

Chi tiết các khoản phải thu khác

(1) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác số 26042023/HĐ/TGR-XTND về việc hợp tác đầu tư kinh doanh Nhà máy thép Xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup. Tổng số vốn góp là 4.400 tỷ VND, tính đến 30/06/2023 Công ty đã góp được 624.000.000.000 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các dự án XD CB huyện Đức Thọ	1.262.184.400	-	1.262.184.400	-
BQL dự án Đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp Đê tả Sông Hồng tỉnh Hưng Yên đoạn từ Km76+894 đến Km127+400	321.135.000	-	321.135.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Lâm	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty CP Xi măng Quảng Nam	2.060.603.620	-	2.060.603.620	-
Công ty TNHH MTV Thu Hương	3.586.263.088	-	3.586.263.088	-
Doanh nghiệp tư nhân Vân Hòa	562.721.797	-	562.721.797	-
Khách hàng của Công ty CP du lịch Kim Liên	456.522.375	-	456.522.375	-
Đối tượng khác	1.000.863.119	-	1.000.863.119	-
Cộng	13.750.293.399	-	13.750.293.399	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	370.833.900	-	291.660.419	-
Công cụ, dụng cụ	17.803.521	-	17.934.551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.919.494.478	-	42.767.308.843	-
Công trình hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư Hà Tĩnh (*)	52.919.494.478	-	42.767.308.843	-
Hàng hoá khác	58.613.809	-	94.641.772	-
Cộng	53.366.745.708	-	43.171.545.585	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2023: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2023: 0 VND.

(*) Dự án thiết kế, thi công các khu tái định cư trong tiểu hợp phần "Quy hoạch xây dựng tái định cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật" thuộc dự án trọng điểm quốc gia Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương tại Khu kinh tế Vũng Áng do BQL dự án đầu tư xây dựng khu vực kinh tế Hà Tĩnh làm chủ đầu tư tại thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Đến 30/06/2023, Công ty vẫn đang tiếp tục thi công các hạng mục giao thông còn lại tại khu tái định cư.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Cảng Ninh Phúc (1)	207.151.432.454	207.074.182.454
Dự án quặng Apatit Lào Cai (2)	8.644.791.131	8.644.791.131
Dự án nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	29.287.140.261	26.947.562.529
Cộng	<u>245.329.036.400</u>	<u>242.912.208.668</u>

(1) Dự án do Công ty CP Tập đoàn - Thaingroup thực hiện xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kéo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc.

(2) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo giấy phép số 218/GP-BTNMT ngày 27/12/2021.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	104.626.695.157	109.453.069.252	64.293.650.306	2.844.488.181	22.982.726.853	304.200.629.749
- Phân loại lại TSCĐ	-	4.452.518.438	(4.452.518.438)	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	(89.818.182)	(89.818.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(975.781.818)	-	-	(975.781.818)
Số cuối kỳ	104.626.695.157	113.905.587.690	58.865.350.050	2.844.488.181	22.892.908.671	303.135.029.749
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100.507.019.292	107.726.757.787	61.717.243.325	2.664.538.953	7.474.328.196	280.089.887.553
- Khấu hao trong kỳ	879.100.169	310.992.737	431.760.950	57.639.456	409.344.858	2.088.838.170
- Phân loại lại TSCĐ	-	4.452.518.438	(4.452.518.438)	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	(53.797.345)	(53.797.345)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(975.781.818)	-	-	(975.781.818)
Số cuối kỳ	101.386.119.461	112.490.268.962	56.720.704.019	2.722.178.409	7.829.875.709	281.149.146.560
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.119.675.865	1.726.311.465	2.576.406.981	179.949.228	15.508.398.657	24.110.742.196
Tại ngày cuối kỳ	3.240.575.696	1.415.318.728	2.144.646.031	122.309.772	15.063.032.962	21.985.883.189

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023: 237.300.703.980 đồng (Đầu năm: 238.276.485.798 VND)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
- Giảm do thanh lý khoản đầu tư			-
Số cuối kỳ	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.169.409.153	1.169.409.153
- Khấu hao trong kỳ		2.514.000	2.514.000
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	-	1.171.923.153	1.171.923.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.193.000.000	39.050.847	8.232.050.847
Tại ngày cuối kỳ	8.193.000.000	36.536.847	8.229.536.847

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.158.150.000 đồng

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 68 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình với nguyên giá 105.495.281.990 VND được công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng để bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày này chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội để thuê lại	18.209.262.359	13.084.589.912
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.429.842	179.419.834
Chi phí chờ phân bổ khác	141.570.454	100.971.245
Cộng	18.485.262.655	13.364.980.991
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội để thuê lại	109.872.903.848	212.247.450.689
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (1)	16.182.935.647	16.952.748.175
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (2)	1.264.569.306.872	1.295.412.460.698
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	362.826.979	443.872.456
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	572.485.214	763.313.619
Chi phí trả trước khác	46.317.334	81.754.667
Cộng	1.391.606.775.894	1.525.901.600.304

(1) Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VNĐ. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời hạn 20 năm.

(2) Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất 34.936m² đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIỆT NAM ngày 10/01/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VNĐ. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	1.589.393.930.390	1.907.332.431.612
Tăng do hợp nhất kinh doanh		
Phân bổ trong kỳ	(106.207.412.067)	(218.721.220.054)
Giảm do thanh lý, mất quyền kiểm soát công ty con		(99.217.281.168)
Số dư cuối kỳ	1.483.186.518.323	1.589.393.930.390

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	-	-	756.054.291.834	1.641.365.501.516	885.311.209.682	885.311.209.682
Vay Ngắn hạn	-	-	756.054.291.834	1.641.365.501.516	885.311.209.682	885.311.209.682
Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	-	-	415.982.814.076	904.448.555.291	488.465.741.215	488.465.741.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ninh Bình (2)	-	-	340.071.477.758	736.916.946.225	396.845.468.467	396.845.468.467
Cộng	-	-	756.054.291.834	1.641.365.501.516	885.311.209.682	885.311.209.682

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGSSố 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm -
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thanh		-	120.337.749.471	120.337.749.471
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại An Bình		-	110.089.213.091	110.089.213.091
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình		-	142.221.140.063	142.221.140.063
Công ty TNHH MTV Hoa Lư Ninh Bình	58.533.889.500	58.533.889.500	11.571.675.000	11.571.675.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát	114.691.290.127	114.691.290.127	44.595.802.020	44.595.802.020
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tràng An	-	-	6.839.566.217	6.839.566.217
Công ty Cổ phần tư vấn ĐT và XD Tam Anh	91.100.882.610	91.100.882.610	-	-
Các đối tượng khác	249.332.979.117	249.332.979.117	195.152.602.728	195.152.602.728
Cộng	513.659.041.354	513.659.041.354	630.807.748.590	630.807.748.590
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	15.058.232.454	15.058.232.454
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Anh Nhãn Lào Cai	-	148.524.635.000
Ban Quản lý Khu kinh tế Hà Tĩnh	-	48.299.278.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế Hà Tĩnh	38.274.629.000	-
Các đối tượng khác	4.619.320.288	5.207.211.915
Cộng	42.893.949.288	202.031.124.915

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số còn phải thu cuối kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	622.449.900	3.737.888.458	3.082.751.610	-	1.277.586.748
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	262.261.244	162.853.638.076	56.573.280.789	161.581.127.043	262.261.244	57.845.791.822
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.993.700	941.877.401	909.866.406	-	128.004.695
Thuế Tài nguyên	36.290.640	-	-	-	36.290.640	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.138.102.442	-	17.126.116.095	1.724.360.288	9.150.628.344	15.414.281.709
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.309.093	-	4.559.398.024	4.559.398.024	15.309.093	-
Cộng	9.451.963.419	163.572.081.676	82.938.560.767	171.857.503.371	9.464.489.321	74.665.664.974

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày

30/06/2023

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	1.715.460.830
Trích trước chi phí công trình xây dựng	4.803.615.759	5.079.824.163
Chi trả phải trả, phải nộp khác	-	865.400.377
b. Dài hạn		
Cộng	4.803.615.759	7.660.685.370

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn và BHXH	547.570.129	410.300.843
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.312.491.848	2.870.820.000
Phải trả liên quan đến bán cổ phần Công ty CP Bình Minh Group	115.000.000.000	-
Phải trả cho Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai về chuyển quyền khai thác khoáng sản	14.336.239.000	-
Chi trả phải trả, phải nộp khác	806.304.520	788.226.520
Cộng	137.002.605.497	4.069.347.363
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.692.616.392	14.187.326.904
Cộng	10.692.616.392	14.187.326.904

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.298.007.781	83.597.453.676
Doanh thu cho thuê văn phòng tòa nhà Thaiholding Tower	23.266.007.781	83.565.453.676
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	69.881.822.465
- Các khách hàng khác	23.266.007.781	13.683.631.211
Doanh thu cho thuê khác	32.000.000	32.000.000
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	40.134.143.606
Doanh thu cho thuê văn phòng tòa nhà Thaiholding Tower	-	40.134.143.606
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	40.134.143.606
Cộng	23.298.007.781	123.731.597.282

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.292.832.461.158	879.187.636.511	5.671.771.597.669
Lãi trong kỳ	-	-	243.941.909.147	57.224.747.093	301.166.656.240
Tăng khác	-	-	38.000.000	-	38.000.000
Điều chỉnh hồi tố do thay đổi tiền thuê đất tại công ty con	-	-	6.362.555.170	2.775.547.272	9.138.102.442
Giảm do mất quyền kiểm soát/thanh lý các Công ty con	-	-	-	(33.837.197.454)	(33.837.197.454)
Số dư cuối năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.543.174.925.475	905.350.733.422	5.948.277.158.897
Số dư đầu năm nay	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.543.174.925.475	905.350.733.422	5.948.277.158.897
Lãi trong kỳ	-	-	86.253.367.445	13.776.899.826	100.030.267.271
Số dư cuối kỳ này	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.629.428.292.920	919.127.633.248	6.048.307.426.168

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND. Danh sách cổ đông tại thời điểm ngày 30/06/2023 như sau:

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Các cổ đông khác	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	100%
	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	350.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.045,67	1.073,76
- EUR	329,36	339,92

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	1.240.219.478.688	2.449.697.571.245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.973.502.850	233.181.390.900
- Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	48.330.025.040	2.172.429.091
Cộng	1.319.523.006.578	2.685.051.391.236
Doanh thu đối với các bên liên quan	136.014.891.568	238.485.596.798

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	26.482.876.046
Cộng	-	26.482.876.046

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.185.156.303.159	2.260.613.904.541
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.646.810.904	165.280.411.119
- Chi phí cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	39.783.483.826	1.297.343.709
Cộng	1.286.586.597.889	2.427.191.659.369

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.513.498.490	9.877.495.412
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	222.486.133.853
- Lãi trái phiếu	742.500.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	497.959.713
- Khác	-	56.636.173
Cộng	26.255.998.490	232.918.225.151

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	36.026.492.856	57.510.124.961
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.964.771.787	3.262.316.650
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	53.272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	203.167.509
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(266.500)	(5.478.673.987)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	52.909.972
Cộng	37.990.998.143	55.549.898.377

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	-	1.153.340
- Chi phí nhân công	517.505.405	474.745.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.703.995	339.241.027
- Chi phí khác bằng tiền	80.657.953	3.744.649
Cộng	1.194.867.353	818.884.834

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	319.161.639	634.220.118
- Chi phí nhân công	9.881.316.923	11.002.061.622
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.389.735	469.774.185
- Thuế, phí, lệ phí	464.921.626	588.755.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.708.084.141	15.652.724.368
- Phân bổ lợi thế thương mại	106.207.412.067	112.513.807.987
- Chi phí khác bằng tiền	1.378.345.703	2.179.372.997
Cộng	126.029.631.834	143.040.716.877

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập từ hoàn thuế	12.306.543.495	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.636.364	462.962.963
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	808.681.451	2.125.776.478
- Tiền bồi thường hợp đồng thu được	255.615.938.969	
- Thu nhập khác	30.712.662	1.792.597.846
Cộng	268.815.512.941	4.381.337.287
Thu nhập khác với các bên liên quan	141.303.610.202	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	2.434.201.040
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	310.720.216
- Tiền thuê đất	769.812.528	769.812.528
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	353.854.363	1.211.101.584
- Lãi chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	6.373.822.044	634.576.533
- Chi phí khác	67.484.319	958.563.742
Cộng	7.564.973.254	6.318.975.643

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	24.841.587.020	28.703.148.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	31.731.693.769	77.346.983.342
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	31.731.693.769	71.038.131.304
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển THD	-	3.778.950.412
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	-	2.529.901.626
Cộng	56.573.280.789	106.050.132.240

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.253.367.445	181.295.176.192
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông;	86.253.367.445	181.295.176.192
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	246	518

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.253.367.445	181.295.176.192
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.253.367.445	181.295.176.192
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	350.000.000	350.000.000
Cổ phiếu thông thường dự kiến phát hành thêm	35.000.000	35.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	224	471

Lãi suy giảm trên cổ phiếu giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày theo Nghị quyết HĐQT số 11/2023/NQ-HĐQT/THD ngày 22/05/2023 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	319.161.639	30.345.310.591
- Chi phí nhân công	24.514.454.324	27.863.572.838
- Chi phí khấu hao	2.819.919.049	25.068.219.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.304.788.136	70.029.957.944
- Chi phí dự phòng	5.097.062.345	(100.748.000)
- Chi phí khác bằng tiền	1.923.925.282	52.448.269.171
- Lợi thế thương mại	106.207.412.067	112.513.807.987
Cộng	149.186.722.842	318.168.389.749

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.187.461.063	-	79.203.619.488	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.564.056.581.509	(9.250.293.399)	2.833.114.787.625	(9.250.293.399)
Các khoản cho vay	730.625.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	13.102.326.054	(280.604)	6.102.326.054	(547.104)
Đầu tư dài hạn	1.275.717.347.707	-	1.788.968.279.304	-
Cộng	3.761.688.716.333	(9.250.574.003)	4.707.389.012.471	(9.250.840.503)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	885.311.209.682
Phải trả người bán, phải trả khác	661.354.263.243	649.064.422.857
Chi phí phải trả	4.803.615.759	7.660.685.370
Cộng	666.157.879.002	1.542.036.317.909

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.187.461.063	-	-	178.187.461.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	839.948.961.206	714.857.326.904	-	1.554.806.288.110
Các khoản cho vay	730.625.000.000	-	-	730.625.000.000
Đầu tư ngắn hạn	13.102.045.450	-	-	13.102.045.450
Đầu tư dài hạn	-	-	1.275.717.347.707	1.275.717.347.707
Cộng	1.761.863.467.719	714.857.326.904	1.275.717.347.707	3.752.438.142.330
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.203.619.488	-	-	79.203.619.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.086.113.883.322	737.750.610.904	-	2.823.864.494.226
Đầu tư ngắn hạn	6.101.778.950	-	-	6.101.778.950
Đầu tư dài hạn	-	-	1.788.968.279.304	1.788.968.279.304
Cộng	2.171.419.281.760	737.750.610.904	1.788.968.279.304	4.698.138.171.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả	650.661.646.851	10.692.616.392	-	661.354.263.243
Chi phí phải trả	4.803.615.759	-	-	4.803.615.759
Cộng	655.465.262.610	10.692.616.392	-	666.157.879.002
Tại 01/01/2023				
Vay và nợ	885.311.209.682	-	-	885.311.209.682
Phải trả người bán, phải trả	634.877.095.953	14.187.326.904	-	649.064.422.857
Chi phí phải trả	7.660.685.370	-	-	7.660.685.370
Cộng	1.527.848.991.005	14.187.326.904	-	1.542.036.317.909

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng và dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.240.219.478.688	30.973.502.850	48.330.025.040	1.319.523.006.578
Chi phí bộ phận	1.185.156.303.159	61.646.810.904	39.783.483.826	1.286.586.597.889
KQKD bộ phận	55.063.175.529	(30.673.308.054)	8.546.541.214	32.936.408.689
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				127.224.499.187
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(94.288.090.498)
Doanh thu hoạt động tài chính				26.255.998.490
Chi phí tài chính				37.990.998.143
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(3.250.931.597)
Thu nhập khác				268.815.512.941
Chi phí khác				7.564.973.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành				56.573.280.789
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(4.627.030.121)
Lợi nhuận sau thuế				100.030.267.271

42. CÁC GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty liên kết
Công ty CP Bình Minh Group	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với người nội bộ
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thanh Cường	Bên liên quan với người nội bộ
Công ty TNHH MTV The Royal Đà Nẵng	Bên liên quan với người nội bộ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với người nội bộ

b. Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trọng yếu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.490.907	
Mua hàng	(51.299.707.792)	
Thu nhập khác	141.303.610.202	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.001.054.135	1.799.062.478
Công ty TNHH Tư vấn XD Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.332.481.617	236.686.534.320
Công ty CP Enclave Phú Quốc		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	619.483.091	
Công ty CP Bình Minh Group		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.381.818	
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thanh Cường		
Lãi cho vay vốn	385.753.425	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210 - Đường Trần Quang Khải - P.Tràng Tiền - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b. Giao dịch với bên liên quan

Số dư tại ngày cuối kỳ:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tr vắn XD Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình		
Phải thu khách hàng	80.191.313.809	208.911.111.309
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành		
Phải thu khách hàng	1.888.064.548	284.203.400
Công ty CP Bình Minh Group		
Phải thu khách hàng	4.410.000	4.410.000
Công ty CP Tôn Dẫn Hà Nội		
Phải thu khách hàng	45.946.000	9.946.000
Trả trước cho người bán	41.371.887.202	-
Phải thu khác	90.857.326.904	541.750.610.904
Phải trả người bán	-	15.058.232.454
Công ty CP Enclave Phú Quốc		
Phải thu khách hàng	328.800.000	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thanh Cường		
Phải thu khác	385.753.424	-
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV The Royal Đà Nẵng		
Phải thu về cho vay	240.000.000.000	-
* Thu nhập, thù lao hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát trong kỳ		Đơn vị tính: VND

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	60.000.000
Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
Vũ Ngọc Định	Thành viên HĐQT	108.350.000	30.000.000
Trần Thị Thanh Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	20.000.000	420.000.000
Phan Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	553.240.300	-
Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	153.143.682	165.205.213
Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	81.477.778	-
Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	163.036.181	97.056.661
Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	273.720.000	-
Bùi Lê Quang	Trưởng Ban kiểm soát	-	30.000.000
Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban kiểm soát	163.247.129	39.466.666
Dư Thị Hải Yến	Thành viên BKS	162.393.999	124.040.267
Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên BKS	17.350.000	-
Cộng		1.785.959.069	985.768.807

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Hải Phòng kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố do quyết định về việc giảm thuế đất theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ đối với Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaicong).

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất

	Mã số	Số đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số đầu năm (Đã kiểm toán) VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.451.963.419	313.860.977	9.138.102.442
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	163.572.081.676	162.299.570.642	1.272.511.034
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	299.049.702.654	300.322.213.688	(1.272.511.034)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.543.174.925.475	1.536.812.370.305	6.362.555.170
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	250.304.464.317	243.941.909.147	6.362.555.170
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	905.350.733.422	902.575.186.150	2.775.547.272

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Ngô Quyết Tiến

Tổng Giám đốc



Phan Mạnh Hùng